

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG
VIỄN THÔNG CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

pdac pdac pdac pdac pdac
dac pdac pdac pdac pdac

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CẦN THƠ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hội đồng Quản trị xin đệ trình bản báo cáo này cùng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ (“Công ty”) đã được kiểm toán, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lâm Thịnh	Chủ tịch từ ngày 06/10/2016 theo Công văn số 03/CTC ngày 06/10/2016 V/v bầu bổ sung thành viên HĐQT và chức danh chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Quảng	Chủ tịch đến ngày 06/10/2016
Ông Nguyễn Thanh Nghê	Ủy viên
Ông Đỗ Thiên Tứ	Ủy viên
Ông Trần Văn Út	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Tuyết Nhung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Duy Cường	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nghê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thiên Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Huân	Kế toán trưởng

2. Các hoạt động chính của Công ty

Cơ sở hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 06/2004/QĐ-BBCVT ngày 02/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5703000123, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2004, thay đổi lần thứ 02 ngày 30/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty: số 102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, Sửa chữa thiết bị điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 01/2017/PDAC-KT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lập ngày 14/03/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ (“Công ty”) từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục V.3, V.4, V.5, V.13 và V.16.1 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Tạm ứng, Phải thu khác ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2016 có số dư lần lượt là 6.703.506.304 đồng, 936.870.567 đồng, 1.531.833.305 đồng, 212.374.669 đồng, 24.436.565 đồng và 831.621.308 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận đối với các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt là 1.146.263.550 đồng, 936.870.567 đồng, 722.736.003 đồng, 163.757.200 đồng, 24.436.565 đồng và 446.552.093 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với số tiền chưa được xác nhận của các khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.3 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng của VNPT Cần Thơ, Viễn thông Đồng Tháp, Viễn thông Bình Phước lần lượt là 1.693.456.960 đồng, 959.211.402 đồng và 350.907.106 đồng, số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ lần lượt là 1.863.213.961 đồng, 948.768.786 đồng và 306.290.706 đồng, chênh lệch (thừa, thiếu) lần lượt là 169.757.001 đồng, 10.442.616 đồng và 44.616.400 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến việc xử lý các khoản chênh lệch này. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với các khoản công nợ này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.6 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31/12/2016 là 456.492.128 đồng. Đây là khoản chênh lệch thiếu vật tư kiểm kê tồn kho năm 2005 và vật tư thất thoát thu bồi thường Viễn Thông Sóc Trăng phát sinh từ trước năm 2011 nhưng đến nay Công ty chưa có quyết định xử lý. Với tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi không có cơ sở để cho ý kiến đối với số dư tài sản thiếu chờ xử lý và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

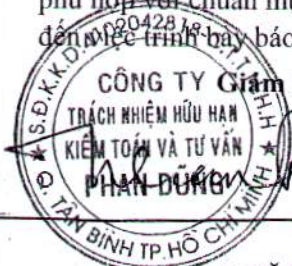
Như đã nêu tại mục V.8 Thuyết minh Báo cáo tài chính, Số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2016 là 379.222.821 đồng. Theo giải trình của Công ty, các nguyên vật liệu này đã bị hư hỏng, lỗi thời, chậm luân chuyển. Đến 31/12/2016, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các nguyên vật liệu trên để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Với tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi không có cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.8 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2016 là 2.840.385.879 đồng. Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã thực hiện, hoàn thành và ghi nhận doanh thu từ các năm 2006 - 2015 là 1.175.480.758 đồng. Đối với số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã thực hiện, hoàn thành từ các năm 2006 - 2015, số tiền là 842.380.651 đồng, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Công ty chưa thực hiện quyết toán với chủ đầu tư để xác định doanh thu tương ứng. Với tài liệu hiện có của Công ty, Chúng tôi không có cơ sở để cho ý kiến đối với số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.3, V.4 và V.5 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Tạm ứng, Phải thu khác ngắn hạn lần lượt là 6.703.506.304 đồng, 936.870.567 đồng, 1.531.833.305 đồng và 212.374.669 đồng. Công ty chưa phân loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với các khoản công nợ này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.


CÔNG TY Kiểm toán và Tư vấn
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
PHAN VĂN DŨNG

PHAN VĂN DŨNG
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

0171-2013-118-1

Kiểm toán viên



TỪ THỊ KIM TUYẾN
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

1862-2013-118-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.814.782.192	15.473.617.897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	727.213.277	310.086.702
1. Tiền	111		727.213.277	310.086.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.210.000	7.210.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	7.210.000	7.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.844.797.942	10.488.466.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.703.506.304	7.095.802.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	936.870.567	1.413.101.259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.793.823.655	1.568.965.814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(45.894.712)	(45.894.712)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	456.492.128	456.492.128
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	3.219.608.700	4.497.198.548
1. Hàng tồn kho	141		3.219.608.700	4.497.198.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.952.273	170.655.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15.952.273	170.655.793
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.604.517.019	3.255.207.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.104.517.019	2.755.207.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.104.517.019	2.755.207.504
- Nguyên giá	222		9.183.866.548	9.183.866.548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.079.349.529)	(6.428.659.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.419.299.211	18.728.825.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.162.126.079	8.473.067.621
I. Nợ ngắn hạn	310		5.230.188.579	7.180.380.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.472.885.599	1.303.319.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	24.436.565	405.595.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.300.272.249	1.567.876.954
4. Phải trả người lao động	314	V.15	205.330.000	623.748.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	1.035.136.187	2.016.856.726
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.1	1.140.000.000	1.262.983.138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.127.979	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		931.937.500	1.292.687.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.2	931.937.500	1.292.687.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

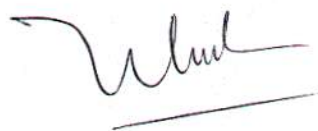
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

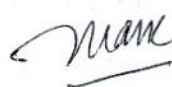
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.257.173.132	10.255.757.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	10.257.173.132	10.255.757.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.816.069.164	4.816.069.164
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441.103.968	439.688.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		441.103.968	439.688.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.419.299.211	18.728.825.401

Người lập biểu



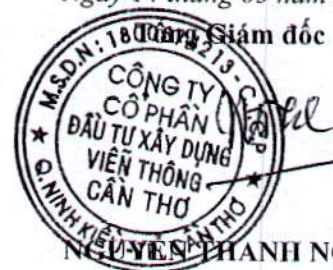
TRẦN THỊ NHƯ HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG HUÂN

Ngày 14 tháng 03 năm 2017



NGUYỄN THANH NGHỆ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

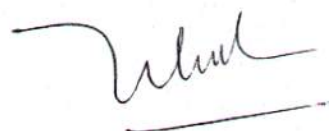
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.054.229.847	17.066.178.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.054.229.847	17.066.178.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.593.872.204	12.655.920.287
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.460.357.643	4.410.258.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.721.553	26.764.545
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	358.166.993	493.840.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358.166.993	493.840.185
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	54.288.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.529.429.462	3.10.820.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		605.482.741	578.073.085
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	40.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	50.277.449	71.276.360
13. Lợi nhuận khác	40		(50.277.449)	(31.276.360)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		555.205.292	546.796.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	114.101.324	107.108.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		441.103.968	439.688.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.822	8.794

Người lập biểu

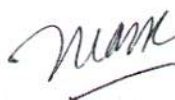
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ NHƯ HỒNG



NGUYỄN HOÀNG HUÂN



NGUYỄN THANH NGHỆ

102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		555.205.292	546.796.725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		650.690.485	404.579.260
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.721.553)	(26.764.545)
- Chi phí lãi vay	06		358.166.993	493.840.185
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.531.341.217	1.418.451.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		633.748.275	746.626.529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.277.589.848	(80.764.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.706.087.015)	894.969.092
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		154.703.520	(17.719.584)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(358.166.993)	(493.840.185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(175.213.692)	(36.668.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.640.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.330.275.160	2.431.055.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.189.811.254)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.721.553	1.764.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.721.553	(2.188.046.709)

102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

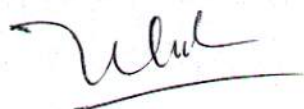
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

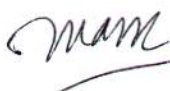
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	2.380.000.000	4.773.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2.863.733.138)	(4.706.579.497)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(462.137.000)	(137.032.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(945.870.138)	(70.611.497)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		417.126.575	172.396.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310.086.702	137.689.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		727.213.277	310.086.702

Người lập biểu

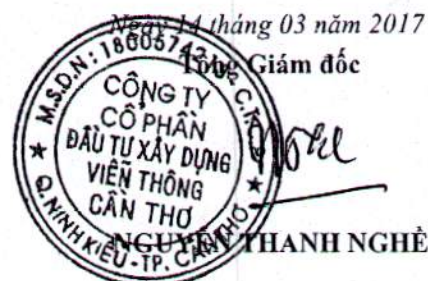


TRẦN THỊ NHƯ HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN HOÀNG HUÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Cần Thơ là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 06/2004/QĐ-BBCVT ngày 02/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5703000123, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2004, thay đổi lần thứ 02 ngày 30/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư tại thời điểm 31/12/2016:

Nhà đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	15.000	1.500.000.000	30,00%
Nguyễn Thanh Nghê	8.850	885.000.000	17,70%
Trần Văn Út	6.314	631.400.000	12,63%
Công ty TNHH MTV Bưu Điện	3.000	300.000.000	6,00%
Huỳnh Hữu Trí	2.096	209.600.000	4,19%
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1.500	150.000.000	3,00%
Lê Kim Thành	1.949	194.900.000	3,90%
Chu Thị Uyên	1.300	130.000.000	2,60%
8 Cán bộ Công nhân viên trong Công ty	2.436	243.600.000	4,87%
18 Cổ đông bên ngoài	7.555	755.500.000	15,11%
Cộng	50.000	5.000.000.000	100%

Trụ sở hoạt động của Công ty: số 102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, Sửa chữa thiết bị điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, sản xuất than cốc. Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: thi công công trình giao thông, cầu, đường. In ấn, chi tiết: In ấn offset. Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo. Xây dựng, lắp đặt các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Tư vấn, lập dự án đầu tư, thi công, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng các vật liệu, phụ kiện khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị vật tư vật liệu bưu chính viễn thông, điện tử tin học, thiết bị vật tư phát thanh truyền hình, thiết bị vật tư điện công nghiệp và dân dụng.

Thiết kế thi công công trình điện và mạng thông tin liên lạc.

Giám sát thi công xây dựng công trình thông tin liên lạc (hệ thống cáp).

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đảm bảo các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, Chế độ kế toán Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo Chế độ kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...) có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**2.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc là giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2.2. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư khi nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2016

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	01 - 07 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 Năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Số tiền còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ phải trả ngắn hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Giá trị khoản vay là giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn.

Có kỳ hạn thanh toán còn lại sau 12 tháng tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu công trình được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và bàn giao. Riêng đối với công trình thuộc tỉnh Hậu Giang và Cần Thơ, ghi nhận 80% giá trị công trình hoàn thành khi nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và 20% giá trị còn lại được ghi nhận khi quyết toán công trình và được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền theo quy định trong hợp đồng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trọng kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

Trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được ghi nhận căn cứ vào các giấy báo nợ của ngân hàng và chứng từ chi tiền.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hằng năm và số thuế thực tế phải nộp căn cứ kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan thuế. Số thuế phản ánh trong báo cáo này chỉ là các số ước tính kế toán. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế.

15. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Giao dịch giữa các bên có liên quan

Giao dịch giữa các bên có liên quan là việc chuyển giao các quyền hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	83.469.147	33.457.009
+ Tiền mặt VND	83.469.147	33.457.009
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	643.744.130	276.629.693
+ Tiền gửi VND	643.744.130 (a)	276.629.693
Cộng	727.213.277	310.086.702

(a) Số dư Tiền gửi VND:	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- NH TMCP Hàng Hải - CN Cần Thơ	619.250.023	158.235.739
- NH TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	5.414.202	102.130.738
- NH TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ	5.602.803	5.020.671
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	4.282.986	3.491.166
- NH TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	4.918.103	4.864.458
- NH TMCP ĐT và PT VN - CN Mỹ Tho	4.276.013	2.886.921
Cộng	643.744.130	276.629.693

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Chứng khoán kinh doanh**

	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu	7.210.000	7.210.000	-	7.210.000	7.210.000	-
+ Công ty không chi tiết được đối tượng	7.210.000	7.210.000	-	7.210.000	7.210.000	-

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	500.000.000	500.000.000 (b)		500.000.000	500.000.000	
Cộng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	

(b) Chi tiết số lượng cổ phần như sau:	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	5.000	5.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- VNPT Cần Thơ (c)	1.693.456.960	2.490.824.745
- Viễn thông Tiền Giang	1.209.235.955	308.291.784
- Viễn thông Đồng Tháp (d)	959.211.402	10.442.616
- Viễn Thông Kiên Giang	647.197.176	-
- Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn Cầu	356.024.209	90.506.669
- Viễn Thông Bình Phước (e)	350.907.106	-
- Viễn Thông Hậu Giang	292.384.992	691.257.578
- Công ty TNHH DV và Xây Lắp Đức Bình	234.800.000	234.800.000
- Viễn thông Bến Tre	220.183.250	4.303.390
- Sở Khoa Học Công Nghệ Tỉnh Tây Ninh	109.458.293	109.458.293
- Cty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	109.021.842	-
- Viễn thông Đồng Nai	104.630.499	104.630.499
- Cty TNHH MTV Hòa Bình	77.000.000	77.000.000
- Viễn thông Vĩnh Long	73.409.946	777.361.946
- Công ty TNHH KT cơ điện Vĩnh Định	44.000.000	44.000.000
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	40.928.889	40.928.889
- Viễn Thông An Giang	39.747.628	39.747.628
- Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	33.000.000	-
- CN Công Ty CP Viễn Thông FPT	32.332.135	-
- Viễn thông Bình Dương	-	68.221.930
- Viễn Thông Lâm Đồng	-	1.614.909.087
- Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	265.442.449
- Khách hàng khác	76.576.022	123.674.862
Cộng	6.703.506.304	7.095.802.365

(c) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: 1.863.213.961 đồng, chênh lệch thừa 169.757.001 đồng.

(d) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: 948.768.786 đồng, chênh lệch thiếu 10.442.616 đồng.

(e) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: 306.290.706 đồng, chênh lệch thiếu 44.616.400 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công ty TNHH Xây dựng Hải Hòa	282.800.000	282.800.000
- Công ty TNHH Vân Hải	204.400.000	204.400.000
- Công ty Xây dựng số 3	59.992.837	59.992.837
- Công ty TNHH TMSX và DV Vạn Khang	50.000.000	50.000.000
- Huỳnh Ngọc Minh	41.575.025	41.575.025
- Cơ Điện Cần Thơ	40.451.500	40.451.500
- Ngô Văn Hoàn	36.436.513	131.389.248
- Nguyễn Xuân Hòa	4.163.788	75.688.249
- Hoàng Minh Thuận	-	300.281.821
- Nhà cung cấp khác	217.050.904	226.522.579
Cộng	936.870.567	1.413.101.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Phải thu khác	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	1.531.833.305	-	1.259.531.049	-
+ Trương Xuân Lượng	359.893.310	-	205.633.959	-
+ Phan Trần Tân Phú	203.677.892	-	283.677.892	-
+ Trần Bảo Phong	116.998.982	-	116.998.982	-
+ Hồ Phú Ngà	107.331.100	-	126.331.100	-
+ Trần Duy Cường	95.954.350	-	95.954.350	-
+ Nguyễn Văn Dũng	92.545.455	-	8.545.455	-
+ Lê Phúc Thịnh	91.722.600	-	91.722.600	-
+ Võ Hoàng Giang	81.811.112	-	61.811.112	-
+ Phạm Công Danh	71.441.690	-	-	-
+ Nguyễn Duy Nghiêp	46.312.934	-	46.312.934	-
+ Nguyễn Hải Đăng	42.940.000	-	40.800.000	-
+ Nguyễn Hoài Linh	35.850.000	-	-	-
+ Nguyễn Ngọc Châu	35.060.503	-	35.060.503	-
+ Nhân viên khác	150.293.377	-	146.682.162	-
- Ký cược, ký quỹ	49.615.681	-	32.842.789	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Xuân Khanh - Ký quỹ bảo hành công trình	9.329.154	-	13.820.064	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ - Ký quỹ bảo hành công trình	40.286.527	-	19.022.725	-
- Phải thu khác	212.374.669	-	276.591.976	-
+ CT CP Xây lắp và DV Bưu điện Kiên Giang	-	-	50.000.000	-
+ Hoàng Minh Thuận	111.348.568	-	111.348.568	-
+ DNTN Huỳnh Minh	52.408.632	-	52.408.632	-
+ Thuế GTGT bị truy thu	1.980.000	-	1.980.000	-
+ Thuế TNCN phải thu CBNV	22.958.622	-	17.255.292	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa đủ nguồn bù đắp	-	-	9.920.637	-
+ Nguyễn Thành Tranh	-	-	10.000.000	-
+ Tiền truy thu thuế TNCN năm 2012, 2013 theo QĐ2904/QĐ-CT ngày 29/09/2014	23.678.847	-	23.678.847	-
Cộng	1.793.823.655	-	1.568.965.814	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (f)	Đơn vị tính	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch thiếu vật tư kiểm kê kho năm 2005	cái	1	10.306.000	1	10.306.000
- Vật tư thất thoát thu bồi thường Viễn Thông Sóc Trăng			446.186.128		446.186.128
+ Cột bê tông tròn 7 mét	cột	183	182.999.268	183	182.999.268
+ Cột bê tông tròn 8 mét	cột	10	11.546.860	10	11.546.860
+ Sắt nối L100x10 dài 1,85 mét	thanh	277	188.360.000	277	188.360.000
+ Điện cực tiếp đất L50 x 50 x 5	điện cực	226	63.280.000	226	63.280.000
Cộng			456.492.128		456.492.128

(f) Công ty chưa có quyết định xử lý về các khoản tài sản thiếu chờ xử lý trên

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn (Năm)	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán		45.894.712	-	45.894.712	-
+ Bưu điện H. Phụng Hiệp (Trên 3 năm)		2.047.000	-	2.047.000	-
- Cần Thơ					
+ Phòng Tài chính Kế toán Long Mỹ (Trên 3 năm)		20.084.071	-	20.084.071	-
+ Viễn Thông An Giang (Trên 3 năm)		23.763.641	-	23.763.641	-

8. Hàng tồn kho	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (g)	379.222.821	-	402.256.815	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (h)	2.840.385.879	-	4.089.376.683	-
- Hàng hóa	-	-	5.565.050	-
Cộng	3.219.608.700	-	4.497.198.548	-

(g) Đây là giá trị Nguyên vật liệu đã bị hư hỏng, lỗi thời, chậm luân chuyển.

(h) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã thực hiện và hoàn thành từ năm 2006 - 2015 là 2.017.861.409 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, Truyền Dẫn	TB Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.634.043.093	4.021.181.104	2.398.253.400	130.388.951	-	9.183.866.548
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.634.043.093	4.021.181.104	2.398.253.400	130.388.951	-	9.183.866.548
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	701.128.119	3.731.514.435	1.865.627.539	130.388.951	-	6.428.659.044
- Khấu hao trong năm	372.944.988	105.333.336	172.412.161	-	-	650.690.485
Số dư cuối năm	1.074.073.107	3.836.847.771	2.038.039.700	130.388.951	-	7.079.349.529
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.932.914.974	289.666.669	532.625.861	-	-	2.755.207.504
- Tại ngày cuối năm	1.559.969.986	184.333.333	360.213.700	-	-	2.104.517.019

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (xem V.12)	1.411.330.867 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	5.409.209.645 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	2.627.242.400 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã mất chưa xử lý	373.731.224 đồng

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	15.952.273	170.655.793
Cộng	15.952.273	170.655.793

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số Cuối năm		Trong năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1 Vay ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000	2.380.000.000	2.502.983.138	1.262.983.138	1.262.983.138
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Mỹ Tho	-	-	-	52.983.138	52.983.138	52.983.138
- Vay cá nhân (i)	1.140.000.000	1.140.000.000	2.380.000.000	2.450.000.000	1.210.000.000	1.210.000.000
+ Ông Trần Nguyễn Thanh	300.000.000	300.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Bà Lê Kim Thành	450.000.000	450.000.000	1.040.000.000	1.110.000.000	520.000.000	520.000.000
+ Ông Lê Công Tiến	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
+ Ông Hồ Hữu Anh	100.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Ông Hoàng Minh Thuận	100.000.000	100.000.000	200.000.000	200.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Ông Nguyễn Thành Tranh	150.000.000	150.000.000	300.000.000	300.000.000	150.000.000	150.000.000

(i) Đây là các khoản vay cá nhân. Hợp đồng không ghi rõ mục đích vay. Lãi suất 1,50%/tháng, kỳ hạn 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11.2 Vay dài hạn	931.937.500	931.937.500	-	360.750.000	1.292.687.500	1.292.687.500
- Kỳ hạn trên 36 tháng	931.937.500	931.937.500	-	360.750.000	1.292.687.500	1.292.687.500
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Cần Thơ (j)	931.937.500	931.937.500	-	360.750.000	1.292.687.500	1.292.687.500
Cộng	2.071.937.500	2.071.937.500	2.380.000.000	2.863.733.138	2.555.670.638	2.555.670.638

- (j) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 01.290615.HĐTD/391 ngày 29/06/2015. Mục đích vay: Đầu tư lắp đặt Hệ thống hạ tầng viễn thông bao gồm 15 trạm BTS để cho VNPT Cần Thơ thuê theo hợp đồng số 583/HĐ-CSHT/2015 ngày 25/03/2015. Số dư vay tại ngày 21/12/2016 là 931.937.500 đồng. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất vay linh hoạt. Tài sản đảm bảo: theo 2 hợp đồng thế chấp:
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-02.290615.HĐTC/391 ngày 29/06/2015, thế chấp nhà trạm BTS và trụ Anten BTS, giá trị được định giá của tài sản thế chấp là 2.250.000.000 đồng.
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-01.290615.HĐTC/391 ngày 29/06/2015 giá trị tài sản đảm bảo là giá trị thanh toán còn lại 5.820.000.000 đồng của hợp đồng 583/HĐ-CSHT/2015 ngày 25/03/2015.

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH XL Viễn Thông Cửu Long	1.060.953.320	1.060.953.320	275.229.854	275.229.854
- Quách Thanh	200.000.000	200.000.000	500.000.000	500.000.000
- Trịnh Xuân Thu	81.380.000	81.380.000	-	-
- CN Miền nam Công ty CP thiết bị Bưu điện	57.420.000	57.420.000	-	-
- Trương Việt Nam	28.401.197	28.401.197	28.401.197	28.401.197
- Công ty CP BTLT Hậu Giang	21.940.000	21.940.000	21.940.000	21.940.000
- Công ty TNHH Viễn thông Phương Nam V.T	14.499.250	14.499.250	79.413.250	79.413.250
- Công ty CP Viễn Tiến	-	-	128.795.300	128.795.300
- Công ty TNHH Thiết Bị Điện Ánh Quang	-	-	71.225.199	71.225.199
- Công ty Điện Lực TP Cần Thơ - Điện Lực Ninh Kiều	-	-	54.545.279	54.545.279
- Công ty CP Viễn thông Minh Duy	-	-	49.500.000	49.500.000
- Công ty TNHH Công Nghệ và Dịch Vụ Vietsky	-	-	42.559.000	42.559.000
- Nhà cung cấp khác	8.291.832	8.291.832	51.710.132	51.710.132
Cộng	1.472.885.599	1.472.885.599	1.303.319.211	1.303.319.211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Người mua trả tiền trước		Số Cuối năm		Số Đầu năm	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	
- Viễn Thông Bình Phước	-	-	287.215.443	287.215.443	
- CN Công Ty CP Viễn Thông FPT	-	-	55.667.865	55.667.865	
- Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	-	-	38.275.619	38.275.619	
- Công ty CP Viễn Thông - Tin học - Điện tử (KASATI)	18.991.000	18.991.000	18.991.000	18.991.000	
- BQL các dự án ĐTXD giao thông	5.445.565	5.445.565	5.445.565	5.445.565	
Cộng	24.436.565	24.436.565	405.595.492	405.595.492	

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số Đầu năm		Số Cuối năm	
Thuế phải nộp	Số Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối năm	
- Thuế GTGT đầu ra	1.381.691.445	1.159.729.645	1.373.316.240	1.168.104.850	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.108.109	127.206.909	175.213.692	109.101.326	
- Thuế thu nhập cá nhân	29.077.400	41.263.612	47.274.939	23.066.073	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	524.325.152	524.325.152	-	
- Các loại thuế khác (Thuế môn bài)	-	2.000.000	2.000.000	-	
Cộng	1.567.876.954	1.854.525.318	2.122.130.023	1.300.272.249	

15. Phải trả người lao động		Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Lương còn phải trả năm 2015		-	623.748.600
- Lương còn phải trả năm 2016		205.330.000	-
Cộng		205.330.000	623.748.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	53.739.609	45.204.919
- Bảo hiểm xã hội	116.756.991	135.017.166
- Bảo hiểm y tế	26.279.247	29.461.572
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.739.032	8.216.534
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	328.213.000	440.350.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.408.308	1.358.606.535
+ Tạm ứng	250.977.592	1.356.175.819
<i>Trần Linh Sơn</i>	<i>182.000.000</i>	<i>254.000.000</i>
<i>Nguyễn Thành Tranh</i>	<i>38.400.000</i>	<i>362.560.000</i>
<i>Trần Văn Bằng</i>	<i>11.506.215</i>	-
<i>Nguyễn Vũ Phi</i>	<i>9.900.000</i>	-
<i>Hồ Quý Kỳ</i>	<i>6.950.000</i>	-
<i>Nguyễn Thanh Nghệ</i>	<i>2.221.377</i>	<i>2.221.377</i>
<i>Lê Công Tiến</i>	-	<i>19.435.000</i>
<i>Mai Viết Lan Sơn</i>	-	<i>500</i>
<i>Nguyễn Hoài Linh</i>	-	<i>352.440.632</i>
<i>Nguyễn Như Chương</i>	-	<i>354.960.000</i>
<i>Phạm Công Danh</i>	-	<i>10.558.310</i>
+ Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.430.716	2.430.716
+ Đỗ Thiên Tứ	150.000.000	-
+ Trần Nguyễn Thanh	100.000.000	-
Cộng	1.035.136.187	2.016.856.726

16.2 Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	60.000.000
+ Phải trả tiền cổ tức	-	60.000.000
+ Phải trả khác	2.430.716	2.430.716
Cộng	2.430.716	62.430.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000	210.792.572	4.816.069.164	10.026.861.736
- Lãi trong năm trước	-	439.688.616	-	439.688.616
- Giảm khác	-	(210.792.572)	-	(210.792.572)
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	439.688.616	4.816.069.164	10.255.757.780
- Lãi trong năm nay	-	441.103.968	-	441.103.968
- Phân phối lợi nhuận	-	(439.688.616)	-	(439.688.616)
Số dư cuối năm	5.000.000.000	441.103.968	4.816.069.164	10.257.173.132

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
- Nguyễn Thanh Nghê	885.000.000	130.500.000
- Trần Văn Út	631.400.000	537.900.000
- Công ty TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	300.000.000
- Huỳnh Hữu Trí	209.600.000	-
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	150.000.000	150.000.000
- Lê Kim Thành	194.900.000	-
- Chu Thị Uyên	130.000.000	-
- Phạm Hữu Xuân	-	450.000.000
- Cán bộ Công nhân viên Công ty	243.600.000	396.200.000
- Cổ đông bên ngoài	755.500.000	1.535.400.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	350.000.000	200.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17.4 Cổ tức và phân phối lợi nhuận		Năm nay
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	(1)	439.688.616
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm trước: (k)	(2)	439.688.616
+ Chia cổ tức năm 2015		350.000.000
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		89.688.616
- Các khoản làm tăng lợi nhuận năm trước:	(3)	-
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay	(3)=(1)-(2)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(4)	441.103.968
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm nay:	(5)	-
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay	(6)=(4)-(5)	441.103.968
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm nay	(7)=(6)+(3)	441.103.968

(k) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016 không số ngày 12/05/2016.

17.5 Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000	50.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000	50.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000 đồng/cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Số Đầu năm	Phân phối lợi nhuận	Sử dụng quỹ	Số Cuối năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.816.069.164	-	-	4.816.069.164
Cộng	4.816.069.164	-	-	4.816.069.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	13.265.818.532	14.383.177.484
- Doanh thu bán hàng hóa	-	60.481.997
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.788.411.315	2.622.518.819
Cộng	17.054.229.847	17.066.178.300
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	10.528.339.989	11.207.866.689
- Giá vốn hàng bán	-	64.034.108
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.065.532.215	1.384.019.490
Cộng	12.593.872.204	12.655.920.287
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	2.721.553	1.764.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000	25.000.000
Cộng	32.721.553	26.764.545
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	358.166.993 (1)	493.840.185
Cộng	358.166.993	493.840.185
(1) Trong đó chi phí lãi vay vượt 150% lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước là 65.386.750 đồng.		
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	-	134.277.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	712.727
- Chi phí khác bằng tiền	-	19.298.619
Cộng	-	154.288.846
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.661.052.931	1.765.453.419
- Chi phí vật liệu quản lý	17.150.400	42.735.634
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.523.379	33.506.687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.643.092	138.718.566
- Thuế, phí và lệ phí	8.022.091	14.239.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.872.133	171.994.558
- Chi phí bằng tiền khác	1.527.165.436	1.044.172.396
Cộng	3.529.429.462	3.210.820.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2016**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác			
- Thanh lý Công cụ, dụng cụ		-	40.000.000
Cộng		-	40.000.000
8. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp, truy thu thuế TNCN, TNDN		19.227.029	4.041.412
- Khoản giảm giá trị công trình theo quyết toán (l)		17.976.120	57.532.542
- Chênh lệch với thông báo kết quả đóng BHXH		13.074.300	9.702.406
Cộng		50.277.449	71.276.360
(l) Đây là khoản giảm giá trị công trình theo quyết toán của Kiểm toán Viễn Thông Bình Dương, số tiền 17.976.120 đồng.			
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		114.101.324 (m)	107.108.109
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		114.101.324	107.108.109
(m) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		Năm nay	
- Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp			555.205.292
- <u>Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế</u>			45.301.329
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp			32.301.329
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định			13.000.000
- <u>Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế</u>			30.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm nay			30.000.000
- <u>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</u>			570.506.621
- <u>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</u>			20%
- <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành</u>			114.101.324
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.627.732.552	4.843.439.667
- Chi phí nhân công		8.135.041.314	9.775.253.146
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		650.690.485	404.579.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		200.872.133	172.707.285
- Chi phí khác bằng tiền		2.488.350.247	2.179.633.522
Cộng		14.102.686.731	17.375.612.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.380.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.863.733.138)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan***Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:*

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Số tiền (VND)
Ông Nguyễn Thanh Nghê	Tổng Giám đốc	Số dư tạm ứng đầu năm	2.221.377
		Số dư tạm ứng cuối năm	2.221.377
		Tổng thu nhập chịu thuế năm 2016	5.616.462
		Thuế TNCN phải nộp năm 2016	526.886
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Số dư tạm ứng đầu năm	16.000.000
		Số tạm ứng trong năm	20.000.000
		Số hoàn tạm ứng trong năm	11.000.000
		Số dư tạm ứng cuối năm	25.000.000
		Tổng thu nhập chịu thuế năm 2016	157.997.782
		Thuế TNCN phải nộp năm 2016	2.047.077
Ông Đỗ Thiên Tứ	Phó Tổng Giám đốc	Số tiền công ty mượn đầu năm	-
		Số tiền mượn trong năm	150.000.000
		Số tiền công ty mượn cuối năm	150.000.000
		Tổng thu nhập năm 2016	159.030.094
		Thuế TNCN phải nộp năm 2016	2.098.692
Ông Nguyễn Hoàng Huân	Kế toán trưởng	Số dư tạm ứng đầu năm	6.340.000
		Số dư tạm ứng cuối năm	6.340.000
		Tổng thu nhập chịu thuế năm 2016	144.275.908
		Thuế TNCN phải nộp năm 2016	-
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông góp vốn (30% vốn điều lệ)	Số dư nợ phải trả khác đầu năm	62.430.716
		Cổ tức phải trả năm 2016	105.000.000
		Cổ tức đã trả trong năm 2016	165.000.000
		Số dư nợ phải trả cuối năm	2.430.716

CHỨNG THỰC BẢN SÀO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 472/2017/USCC-SC/785

Ngày

12-05-2017

Người lập biên

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ NHU HỒNG
Trần Ngọc Ngoan

NGUYỄN HOÀNG HUÂN

Ngày 03 tháng 03 năm 2017
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CẦN THƠ
NGUYỄN THANH NGHÊ